

PHỤ LỤC
Mức hỗ trợ của dự án hỗ trợ phát triển sản xuất
thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2006-2010
(Kèm theo Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2007
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
A	VỐN SỰ NGHIỆP			
I.	Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất			
1.	Giống cây trồng			
1.1.	Cây lương thực (lúa, bắp...)	triệu đồng/hộ/vụ	0,5	
1.2.	Cây công nghiệp ngắn ngày (đậu các loại...)	triệu đồng/hộ/vụ	0,5	
1.3.	Giống cây mía	triệu đồng/hộ	02	
1.4.	Cây lâu năm, cây ăn quả (điều, xoài, mít...)	triệu đồng/hộ	02	
1.5.	Cây lâm nghiệp (keo lá tràm, bạch đàn...)	triệu đồng/hộ	02	
2.	Giống vật nuôi			
2.1	Giống gia súc			
	- Giống trâu, bò	triệu đồng/hộ	02	
	- Giống heo, dê	triệu đồng/hộ	0,5	
2.2.	Giống gia cầm (gà, vịt...)	triệu đồng/hộ	0,5	
2.3.	Giống cá nước ngọt	triệu đồng/hộ	0,5	
3.	Vật tư sản xuất			
	Phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư khác	triệu đồng/hộ/vụ	0,3	
II.	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công			
1.	Tuyên truyền các tiến bộ khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường giá cả, in ấn phát hành và phổ biến tới các hộ dân một số quy trình sản xuất cây trồng, vật nuôi, bảo quản, chế biến nông lâm sản...	triệu đồng/xã/năm	02	
2.	Bồi dưỡng, tập huấn, tuyên truyền nâng cao kiến thức, kỹ năng, quản lý kinh tế nông nghiệp, nông thôn	triệu đồng/xã/năm	03	40-50 người/lớp
3.	Tổ chức tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm sản xuất	triệu đồng/đợt	20	

	trong và ngoài tỉnh			
B	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			
I.	Hỗ trợ xây dựng và phổ biến nhân rộng mô hình sản xuất			Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật
1.	Mô hình chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất:			
	- Đối với giống	Chi phí %/mô hình	80	
	- Đối với vật tư chính	Chi phí %/mô hình	60	
	- Diện tích mô hình			
	+ Các loại cây trồng ngắn ngày	ha/mô hình/xã	01	
	+ Cây ăn quả	ha/mô hình/xã	0,5	
	+ Nuôi trồng thủy sản	ha/mô hình/xã	0,2	
II.	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị máy móc công cụ chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch			Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật
1.	Máy sấy, bảo quản, chế biến nông, lâm sản	Giá trị %/phương tiện	50	
2.	Công vụ, trang thiết bị phục vụ bảo quản, chế biến sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp	Giá trị %/phương tiện	50	
3.	Tổng mức hỗ trợ/phương tiện	triệu đồng	40	
C	TỔNG MỨC HỖ TRỢ/HỘ	triệu đồng/hộ	02	cả giai đoạn 2006-2010

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN SÔNG HINH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 08/2007/NQ-HĐND

Sông Hinh, ngày 15 tháng 8 năm 2007

NGHỊ QUYẾT
Về phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện Sông Hinh năm 2006

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG HINH
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Điều 12 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Sau khi xem xét Tờ trình số 82/TTr-UB ngày 06 tháng 7 năm 2007 của UBND huyện, về quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2006; Nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến của các đại biểu HĐND huyện,

QUYẾT NGHỊ:

I. Phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện Sông Hinh năm 2006, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2006 là: 71.792.384.576 đồng.

Trong đó: Tổng số thu ngân sách địa phương được hưởng năm 2006: 70.179.695.550 đồng (*Bảy mươi tỷ, một trăm bảy mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi lăm ngàn, năm trăm năm mươi đồng*).

Bao gồm:

a) Thu cân đối ngân sách địa phương năm 2006: 69.714.348.450 đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách trên địa bàn: 4.819.085.493 đồng

- Thu kết dư năm trước (2005): 827.788.558 đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 58.077.525.000 đồng